



qiē kǒu

切口

noun · incision; slit

Example Sentences

Yī shēng zài pí fū shàng zuò le yī gè xiǎo qiē kǒu.
医生在皮肤上做了一个小切口。

The doctor made a small incision on the skin.

Zhè ge qiē kǒu xū yào féng hé.
这个切口需要缝合。

This incision needs to be stitched.

Shǒu shù de qiē kǒu hěn xiǎo huī fù hěn kuài.
手术的切口很小，恢复很快。

The surgical incision is very small, and recovery is fast.

Trace each character, then write the word on your own.

切 切 切 切 切 切 切

口 口 口 口 口 口